



cāo zòng

操纵

Verb · operate; control; steer

Example Sentences

tā cāo zòng wán jù chē
他操纵玩具车。

He operates the toy car.

tā xué huì le cāo zòng diàn nǎo
她学会了操纵电脑。

She learned how to operate the computer.

zhè ge yáo kòng qì kě yǐ cāo zòng diàn shì
这个遥控器可以操纵电视。

This remote control can operate the television.

Trace each character, then write the word on your own.

操	操	操	操	操	操	操	操	操	操	操
操	操	操	操	操	操	操	操			
纵	纵	纵	纵	纵	纵	纵	纵	纵	纵	